

incc graphite

RP, HP, SHP và UHP theo cấp, ống kính, chi u d à i, nipple, ống d ống và i m n .

Product specification sheet

Overview

Yêu cầu incc cấp, ống kính, chi u d à i, nipple, lo i l ò , s l ống và i m n.

Key specifications

Tên gọi incc graphite
Chỉ tiêu chính Carbon c nh, l u hu nh, tro, m, ch t b c, c h t
Trình RFQ Tên sản phẩm, chi tiêu, s l ống, ống g ó i, i m n and contact details.

Applications

- RFQ vật liệu carbon
- Chỉ tiêu chính
- Yêu cầu báo giá

RFQ checklist

Tên sản phẩm
Grade
Diameter
Length
Nipple
Furnace condition
Số ống
Ống g ó i
Thời gian giao hàng dự kiến
Tài liệu cần có

Specification notes and batch confirmation

Technical purchasing fields

- Specifications: Carbon c nh, l u hu nh, tro, m, ch t b c, c h t or dimensions
- Typical carbon material ranges: CPC c h t 0-1 mm / 1-5 mm / 0-2 mm / 0-8 mm / 8-30 mm / 0-5 mm; GPC c h t 0-5 mm / 1-5 mm / 0-10 mm; petroleum coke l u hu nh 2-5%, tro <0.5%, VM 8-12%, m 8-9%
- Batch rule: Typical ranges are for RFQ preparation; final specification is subject to available batch COA

- Order data: Quantity, ó ng g ó i , $i m$ n , $ng d$ ng and expected delivery time
- Documents: COA, photos, ó ng g ó i details and batch data when needed

RFQ preparation

For $i n c$ graphite, send product name, ch $ti ê u m$ $c ti ê u, s$ l ng , ó ng g ó i , $i m$ n and $ng d$ ng before requesting price.